

CÔNG TY CỔ PHẦN DIC – ĐỒNG TIẾN

Báo cáo tài chính
cho kỳ kế toán từ 01/01/2023 đến 30/06/2023
đã được soát xét



MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	02 – 03
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	04
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
Bảng cân đối kế toán	05 – 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	09
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	10 – 33



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần DIC – Đồng Tiền (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ kế toán từ 01/01/2023 đến 30/06/2023.

Khái quát

Công ty Cổ phần DIC – Đồng Tiền được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4703000145 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp ngày 03 tháng 08 năm 2004, thay đổi lần thứ 11 ngày 12 tháng 01 năm 2023 với mã số doanh nghiệp 3600692809.

Hoạt động chính của Công ty là: Sản xuất mặt bằng; Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, cấp thoát nước; Lắp đặt trang thiết bị cho công trình xây dựng; Sản xuất bê tông và các sản phẩm khác từ xi măng, vữa; Mua bán vật liệu xây dựng, thiết bị cấp nước trong nhà, thiết bị nhiệt và phụ tùng thay thế, thiết bị, dụng cụ hệ thống điện, thiết bị điều hòa nhiệt độ, thiết bị vệ sinh, kết cấu thép, sắt thép xây dựng, ống kim loại, tôn và thép lá, dây kim loại, khung nhôm, khung đồng, gỗ (từ nguồn hợp pháp), kim khí, máy móc thiết bị xây dựng; Kinh doanh nhà; Môi giới, đấu giá bất động sản; Đầu tư xây dựng khu đô thị, khu công nghiệp; Mua bán, cho thuê, sửa chữa xe chuyên dùng, máy móc thiết bị ngành xây dựng.

Trụ sở chính của Công ty tại Lô 17, Đường 25B, Khu công nghiệp Nhơn Trạch 2, Huyện Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai.

Các sự kiện sau ngày khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban kiểm soát trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này như sau:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Ngọc Thương	Chủ tịch
Ông Huỳnh Trung Hiếu	Thành viên
Ông Trần Anh Điền	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Thanh Uyên	Thành viên
Bà Trương Thị Hoàng Yến	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Huỳnh Trung Hiếu	Tổng Giám đốc	Từ ngày 04/01/2023
Ông Trần Anh Điền	Tổng Giám đốc	Đến ngày 04/01/2023

Ban kiểm soát

Bà Trương Ngọc Khánh Trân	Trưởng ban
Bà Lương Thị Thùy Trang	Thành viên
Bà Thái Thị Mỹ Diễm	Thành viên

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Người đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Huỳnh Trung Hiếu	Tổng Giám đốc	Từ ngày 04/01/2023
Ông Trần Anh Điền	Tổng Giám đốc	Đến ngày 04/01/2023

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN) đã thực hiện soát xét Báo cáo tài chính cho Công ty.

Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đã phê chuẩn báo cáo tài chính đính kèm từ trang 05 đến trang 33 và cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2023, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ 01/01/2023 đến 30/06/2023, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



HUỲNH TRUNG HIẾU

Tổng Giám đốc

Đồng Nai, ngày 12 tháng 08 năm 2023

809
TY
ÂN
TIỀN
T. Đ

C. T. I. N.
H. A. N.
I. N.
O. A. N.
N.
H. I. M. I. N. H.

Số: 236/BCSX/TC

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần DIC – Đồng Tiến

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần DIC – Đồng Tiến, được lập ngày 12/08/2023, từ trang 05 đến trang 33, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/06/2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần DIC – Đồng Tiến chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của đơn vị tại ngày 30/06/2023, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của đơn vị cho kỳ kế toán từ 01/01/2023 đến 30/06/2023, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 08 năm 2023

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính
Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN)

Phó Tổng Giám đốc



Lê Hồng Đào

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1732-2023-152-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2023	01/01/2023
A. Tài sản ngắn hạn	100		228.773.098.791	212.905.886.376
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		1.741.999.146	5.148.962.865
1. Tiền	111	V.01	641.999.146	4.048.962.865
2. Các khoản tương đương tiền	112		1.100.000.000	1.100.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		167.028.876.142	167.575.555.434
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.02	161.898.624.882	164.130.037.044
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		11.574.526.973	11.985.196.325
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04	3.278.599.619	1.183.197.397
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.03	(9.722.875.332)	(9.722.875.332)
IV. Hàng tồn kho	140	V.05	57.932.394.860	38.804.281.946
1. Hàng tồn kho	141		57.932.394.860	38.804.281.946
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2.069.828.643	1.377.086.131
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.06	2.069.828.643	568.284.317
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	808.801.814
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	153	V.13	-	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2023	01/01/2023
B. Tài sản dài hạn	200		164.693.622.367	174.787.468.385
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		132.653.326.540	143.059.843.043
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.07	132.653.326.540	143.059.843.043
- Nguyên giá	222		271.432.310.756	270.684.882.644
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(138.778.984.216)	(127.625.039.601)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.08	-	-
- Nguyên giá	228		36.337.500	36.337.500
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(36.337.500)	(36.337.500)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.09	31.698.055.301	31.267.667.078
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241		31.273.238.738	31.267.667.078
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		424.816.563	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.10	151.500.000	151.500.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		151.500.000	151.500.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		190.740.526	308.458.264
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.06	190.740.526	308.458.264
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		393.466.721.158	387.693.354.761

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2023	01/01/2023
C. Nợ phải trả	300		210.322.992.298	204.528.638.531
I. Nợ ngắn hạn	310		196.844.992.298	191.050.638.531
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	102.668.132.257	111.087.269.431
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1.766.625.781	1.046.924.280
3. Thuế và các khoản phải trả Nhà nước	313	V.12	669.635.613	295.463.890
4. Phải trả người lao động	314		228.860.190	2.798.419.550
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		-	-
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.14	22.659.079.083	1.723.812.451
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.13	68.797.289.719	74.043.379.274
8. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	322		55.369.655	55.369.655
II. Nợ dài hạn	330		13.478.000.000	13.478.000.000
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.13	13.478.000.000	13.478.000.000
D. Vốn chủ sở hữu	400		183.143.728.860	183.164.716.230
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.15	183.143.728.860	183.164.716.230
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		156.225.520.000	156.225.520.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		156.225.520.000	156.225.520.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		7.176.000.000	7.176.000.000
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		1.126.570.906	1.126.570.906
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		18.615.637.954	18.636.625.324
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		18.498.625.324	18.163.477.475
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		117.012.630	473.147.849
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		393.466.721.158	387.693.354.761

Người lập biểu

Lê Thị Nguyên

Đồng Nai, ngày 12 tháng 08 năm 2023

Kế toán trưởng

Trần Thị Trúc Lan

Tổng Giám đốc



Huỳnh Trung Hiếu

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2023 đến 30/06/2023

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	70.804.697.076	134.975.852.302
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.02	-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.03	70.804.697.076	134.975.852.302
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.04	64.741.880.361	125.705.092.953
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		6.062.816.715	9.270.759.349
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.05	2.541.304.418	6.088.263
7. Chi phí tài chính	22	VI.06	3.725.235.127	3.098.199.384
<i>Trong đó : Chi phí lãi vay</i>	23		<i>3.725.235.127</i>	<i>3.098.199.384</i>
8. Chi phí bán hàng	25	VI.07	820.939.255	1.694.421.712
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.08	3.949.116.076	4.158.635.901
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		108.830.675	325.590.615
11. Thu nhập khác	31	VI.09	134.381.287	206.232.936
12. Chi phí khác	32	VI.10	84.571.174	229.089.718
13. Lợi nhuận khác	40		49.810.113	(22.856.782)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		158.640.788	302.733.833
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.11	41.628.158	69.981.226
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		117.012.630	232.752.607
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.12	7	16
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.12	7	16

Người lập biểu

Lê Thị Nguyễn

Đồng Nai, ngày 12 tháng 08 năm 2023

Kế toán trưởng

Trần Thị Trúc Lan

Tổng Giám đốc



Huỳnh Trung Hiếu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)
Cho kỳ kế toán từ 01/01/2023 đến 30/06/2023

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	85.041.458.598	121.079.993.106
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(83.076.217.967)	(120.873.966.877)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(11.093.201.851)	(16.602.171.450)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(3.725.235.127)	(3.098.199.384)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(45.308.927)	(523.388.012)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	22.736.001.144	12.168.242.928
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(6.593.773.182)	(16.984.717.146)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	3.243.722.688	(24.834.206.835)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(1.438.671.747)	(7.591.403.865)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	-	454.545.454
3. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
4. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	34.074.895	6.088.263
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(1.404.596.852)	(7.130.770.148)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31	-	17.225.520.000
2. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	71.693.688.168	129.148.363.870
3. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(76.939.777.723)	(124.479.663.998)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(5.246.089.555)	21.894.219.872
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(3.406.963.719)	(10.070.757.111)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	5.148.962.865	12.206.055.487
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	1.741.999.146	2.135.298.376

Người lập biểu

Lê Thị Nguyên

Đồng Nai, ngày 12 tháng 08 năm 2023

Kế toán trưởng

Trần Thị Trúc Lan

Tổng Giám đốc



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2023 đến 30/06/2023

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần DIC – Đồng Tiến được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4703000145 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp ngày 03 tháng 08 năm 2004, thay đổi lần thứ 11 ngày 12 tháng 01 năm 2023 với mã số doanh nghiệp 3600692809.

Trụ sở chính của Công ty tại Lô 17, Đường 25B, Khu công nghiệp Nhơn Trạch 2, Huyện Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai.

Số lượng nhân viên của Công ty vào ngày 30 tháng 06 năm 2023 là 18 người (số đầu năm là 236 người).

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất, dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là: Sản lắp mặt bằng; Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, cấp thoát nước; Lắp đặt trang thiết bị cho công trình xây dựng; Sản xuất bê tông và các sản phẩm khác từ xi măng, vữa; Mua bán vật liệu xây dựng, thiết bị cấp nước trong nhà, thiết bị nhiệt và phụ tùng thay thế, thiết bị, dụng cụ hệ thống điện, thiết bị điều hòa nhiệt độ, thiết bị vệ sinh, kết cấu thép, sắt thép xây dựng, ống kim loại, tôn và thép lá, dây kim loại, khung nhôm, khung đồng, gỗ (từ nguồn hợp pháp), kim khí, máy móc thiết bị xây dựng; Kinh doanh nhà; Môi giới, đấu giá bất động sản; Đầu tư xây dựng khu đô thị, khu công nghiệp; Mua bán, cho thuê, sửa chữa xe chuyên dùng, máy móc thiết bị ngành xây dựng.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

Trong kỳ Công ty sản xuất bê tông đến tháng 3. Bắt đầu từ tháng 4 Công ty đã cho thuê toàn bộ tài sản cố định gồm nhà cửa - vật kiến trúc, máy móc thiết bị và phương tiện vận tải tại các trạm cho Công ty Cổ phần Cầu kiện Bê tông Nhơn Trạch 2 thực hiện sản xuất bê tông. Từ tháng 4 hoạt động chính của Công ty là mua và bán sản phẩm bê tông tươi và nguyên vật liệu.

6. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023 Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

	Tên	Địa chỉ
1	Chi nhánh Công ty cổ phần Dic - Đồng Tiến tại Bà Rịa – Vũng Tàu	Đường số 10, KCN Phú Mỹ 1, phường Phú Mỹ, thị xã Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu
2	Chi nhánh Công ty cổ phần Dic - Đồng Tiến tại KCN Đất Đỏ 1	Lô 15, đường N9, KCN Đất Đỏ 1, xã Phước Long Thọ, huyện Đất Đỏ, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ tài chính ban hành.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối kỳ khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản thì tỷ giá áp dụng là tỷ giá mua ngoại tệ, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các khoản tiền bao gồm : tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển .

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác**

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu (06) tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn khác.

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	08 – 25 năm
- Máy móc, thiết bị	05 – 12 năm
- Phương tiện vận tải	10 – 14 năm
- Dụng cụ quản lý	03 – 08 năm
- Tài sản cố định khác	05 – 10 năm
- Phần mềm máy tính	03 năm

Nguyên giá tài sản cố định và thời gian khấu hao được xác định theo thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

7. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh trong năm được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

8. Nguyên tắc ghi nhận các khoản trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**9. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phân chênh lệch.

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

3600
CÔ
CÔ
IC-Đ
TRAC

C.T.P
HẠN
IN
OÁN
N
HÍ MINH

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

13. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho. Khi xác định khối lượng hàng tồn kho bị giảm giá cần phải trích lập dự phòng, kế toán phải loại trừ khối lượng hàng tồn kho đã ký được hợp đồng tiêu thụ (có giá trị thuần có thể thực hiện được không thấp hơn giá trị ghi sổ) nhưng chưa chuyển giao cho khách hàng nếu có bằng chứng chắc chắn về việc khách hàng sẽ không từ bỏ thực hiện hợp đồng.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

15. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuê môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

17. Báo cáo bộ phận

Báo cáo theo bộ phận bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hoặc một bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

18. Công cụ tài chính**Ghi nhận ban đầu***Tài sản tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác và các khoản vay.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

19. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
Tiền mặt	300.393.047	471.314.186
Tiền gửi ngân hàng	341.606.099	3.577.648.679
Các khoản tương đương tiền (tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng)	1.100.000.000	1.100.000.000
Cộng	1.741.999.146	5.148.962.865
2. Phải thu của khách hàng	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn		
Công ty TNHH Vật tư và Xây dựng Ngọc Châu	965.561.528	1.197.628.778
Công ty Cổ phần VLXD Thế giới Nhà	18.595.446.882	13.046.595.889
Công ty Cổ phần Tập đoàn Xây dựng Hòa Bình	23.216.505.273	23.554.679.023
Công ty TNHH MTV Thương mại Dịch vụ HP M&C	5.396.964.944	8.096.964.944
Công ty CP Green Mark Construction	5.382.951.645	5.382.951.645
Công ty CP Thương mại và Xây dựng Tài Phú	1.109.943.023	1.459.943.023
Công ty CP Kỹ thuật & Xây dựng Handong	2.157.770.506	2.631.010.668
Công ty TNHH RICON S E&C	1.947.683.822	2.631.244.822
Công ty Cổ phần Cầu kiện Bê tông Nhơn Trạch 2	16.676.676.052	250.000.000
Công ty CP Xây dựng COTECCONS	8.327.323.742	1.404.130.533
Công ty TNHH XD TM - Kết cấu thép S.T.C.O.N.S	1.585.590.391	1.337.454.171
Công ty CP Đầu tư Xây dựng Bàn Thạch	2.192.095.297	931.880.249
Công ty TNHH Xây dựng Đông Nam	2.518.413.519	832.478.056
Công ty CP Xây dựng Bê tông Thăng Long	3.331.611.628	6.531.611.628
Công ty TNHH Xây dựng K.N.G	970.951.947	2.958.320.092
Công ty cổ phần Xây dựng số 2 Đồng Nai	33.777.637.353	30.686.488.503
Công ty CP TM - Kỹ thuật - Xây dựng T.E.C	829.545.111	2.288.301.520
Công ty TNHH Tùng Nguyên	2.387.200.000	7.387.200.000
Công ty TNHH Đầu tư XD - TM Hoàng Gia	-	1.367.829.267
Các khoản phải thu khách hàng khác	30.528.752.219	50.153.324.233
Cộng	161.898.624.882	164.130.037.044
b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	30/06/2023	01/01/2023
Công ty Cổ phần Cầu kiện Bê tông Nhơn Trạch 2	16.676.676.052	250.000.000
Công ty Cổ phần Siêu thị VLXD Thế giới Nhà	88.162.329	541.916.881
Công ty cổ phần Xây dựng số 2 Đồng Nai	33.777.637.353	30.686.488.503

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho kỳ kế toán từ 01/01/2023 đến 30/06/2023

CÔNG TY CỔ PHẦN DIC - ĐỒNG TIẾN
Lô 17, đường 25B, KCN Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai

Đơn vị tính: VND

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

3. Nợ xấu	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
<i>Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi</i>	9.722.875.332	(9.722.875.332)	9.722.875.332	(9.722.875.332)
Công ty CP Xây lắp Dầu khí 2	282.531.000	(282.531.000)	282.531.000	(282.531.000)
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng số 4.2	484.148.000	(484.148.000)	484.148.000	(484.148.000)
Công ty TNHH Đồng Nhân	325.469.225	(325.469.225)	325.469.225	(325.469.225)
Công ty TNHH XD Hạnh Lâm	163.577.268	(163.577.268)	163.577.268	(163.577.268)
Công ty CP Hoàng Long Bình	217.630.000	(217.630.000)	217.630.000	(217.630.000)
CN Công ty CP ĐTVT Kỹ Nghệ & XD Việt Nam	1.110.321.750	(1.110.321.750)	1.110.321.750	(1.110.321.750)
HTX Dịch vụ nông nghiệp & XD Long Hưng	197.137.804	(197.137.804)	197.137.804	(197.137.804)
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Macrocoz	640.990.900	(640.990.900)	640.990.900	(640.990.900)
Công ty TNHH SX XD Giao thông Tài Lộc	673.035.000	(673.035.000)	673.035.000	(673.035.000)
Công ty TNHH Thêm Lộc	195.530.100	(195.530.100)	195.530.100	(195.530.100)
Công ty TNHH Xây dựng TM Tín Hưng Phát	215.000.000	(215.000.000)	215.000.000	(215.000.000)
Công ty TNHH Thiết kế và Kỹ thuật TITAN	168.330.000	(168.330.000)	168.330.000	(168.330.000)
Công ty CP Đầu tư Việt Thuận Phát	162.318.250	(162.318.250)	162.318.250	(162.318.250)
Công ty CP XNK Thương mại và Dịch vụ B2T	945.007.000	(945.007.000)	945.007.000	(945.007.000)
Công ty CP MCO Việt Nam	96.350.000	(96.350.000)	96.350.000	(96.350.000)
Công ty CP Đầu tư Phát triển Quốc tế Nguyễn Long	239.258.500	(239.258.500)	239.258.500	(239.258.500)
Công ty TNHH Sơn Thời Đại	50.000.000	(50.000.000)	50.000.000	(50.000.000)
Công ty TNHH SPACE 9	864.925.000	(864.925.000)	864.925.000	(864.925.000)
Các khoản phải thu khác	2.691.315.535	(2.691.315.535)	2.691.315.535	(2.691.315.535)
Cộng	9.722.875.332	(9.722.875.332)	9.722.875.332	(9.722.875.332)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

4. Phải thu ngắn hạn khác	30/06/2023		01/01/2023	
	VND		VND	
Phải thu tạm ứng cán bộ nhân viên	3.188.103.594		1.039.799.203	
Phải thu BHXH, BHYT	40.496.425		30.398.594	
Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	-		-	
Các khoản phải thu khác	49.999.600		112.999.600	
Cộng	3.278.599.619		1.183.197.397	

5. Hàng tồn kho	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi đường	2.661.845.000	-	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	53.958.297.284	-	37.431.290.508	-
Công cụ dụng cụ	1.312.252.576	-	1.372.991.438	-
Thành phẩm	-	-	-	-
Cộng giá gốc hàng tồn kho	57.932.394.860	-	38.804.281.946	-

6. Chi phí trả trước	30/06/2023		01/01/2023	
	VND		VND	
a) Ngắn hạn	2.069.828.643		568.284.317	
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	35.785.196		194.482.771	
Chi phí mua bảo hiểm	310.849.464		369.121.546	
Chi phí tiền thuê đất KCN	855.035.093		-	
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	868.158.890		4.680.000	
b) Dài hạn	190.740.526		308.458.264	
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	119.342.365		181.672.426	
Chi phí sửa chữa	70.291.670		104.359.330	
Chi phí trả trước dài hạn khác	1.106.491		22.426.508	
Cộng	2.260.569.169		876.742.581	

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN DIC – ĐỒNG TIẾN
Lô 17, đường 25B, KCN Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2023 đến 30/06/2023

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình						
Nguyên giá TSCĐ hữu hình	95.462.453.011	51.629.081.979	118.836.167.166	87.369.890	4.669.810.598	270.684.882.644
Số dư đầu kỳ	747.428.112	-	-	-	-	747.428.112
Số tăng trong kỳ	747.428.112	-	-	-	-	747.428.112
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	96.209.881.123	51.629.081.979	118.836.167.166	87.369.890	4.669.810.598	271.432.310.756
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	28.219.927.043	31.366.825.375	65.472.681.964	87.369.890	2.478.235.329	127.625.039.601
Số tăng trong kỳ	3.365.961.242	1.872.859.703	5.730.898.176	-	184.225.494	11.153.944.615
- Khấu hao trong kỳ	3.365.961.242	1.872.859.703	5.730.898.176	-	184.225.494	11.153.944.615
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	31.585.888.285	33.239.685.078	71.203.580.140	87.369.890	2.662.460.823	138.778.984.216
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
Tại ngày đầu kỳ	67.242.525.968	20.262.256.604	53.363.485.202	-	2.191.575.269	143.059.843.043
Tại ngày cuối kỳ	64.623.992.838	18.389.396.901	47.632.587.026	-	2.007.349.775	132.653.326.540
					30/06/2023	01/01/2023
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:					58.742.521.949	49.113.426.918
- Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đã dùng để chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:					80.589.141.875	88.355.401.487

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:
- Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đã dùng để chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

8. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

	Phần mềm máy tính	
Nguyên giá TSCĐ vô hình		
Số dư đầu kỳ		36.337.500
Số tăng trong kỳ		-
Số giảm trong kỳ		-
Số dư cuối kỳ		<u>36.337.500</u>
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu kỳ		36.337.500
Số tăng trong kỳ		-
- <i>Khấu hao trong kỳ</i>		-
Số giảm trong kỳ		-
Số dư cuối kỳ		<u>36.337.500</u>
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình		
Tại ngày đầu kỳ		-
Tại ngày cuối kỳ		-

9. Tài sản dở dang dài hạn

	30/06/2023 VND	01/01/2023 VND
a) Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn (*)	31.273.238.738	31.267.667.078
Dự án Khu đô thị mới	5.018.913.718	5.018.913.718
Dự án Khu nhà ở DIC - Đồng Tiến	26.254.325.020	26.248.753.360
b) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	424.816.563	-
Cải tạo trạm trộn bê tông Phú Mỹ	424.816.563	-
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang khác	-	-
Cộng	<u>31.698.055.301</u>	<u>31.267.667.078</u>

(*) Đây là khoản chi phí phát sinh của dự án Khu đô thị mới và Khu nhà ở DIC - Đồng Tiến tại xã Long Tân, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai. Trong dự án khu nhà ở DIC - Đồng Tiến một phần quyền sử dụng đất đã được thế chấp ngân hàng để đảm bảo các khoản vay.

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho kỳ kế toán từ 01/01/2023 đến 30/06/2023

CÔNG TY CỔ PHẦN DIC - ĐỒNG TIẾN
Lô 17, đường 25B, KCN Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

10. Đầu tư tài chính dài hạn

	30/06/2023			01/01/2023				
	Tỷ lệ	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Tỷ lệ	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
a) Đầu tư vào công ty con	-	-	-	-	-	-	-	-
b) Đầu tư vào công ty liên kết	-	-	-	-	-	-	-	-
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		151.500.000	151.500.000	-		151.500.000	151.500.000	-
+ Công ty CP Vật liệu Xây dựng DIC (150.000 CP)		151.500.000	151.500.000	-		151.500.000	151.500.000	-
Cộng		151.500.000	151.500.000	-		151.500.000	151.500.000	-



CÔNG TY CỔ PHẦN DIC – ĐỒNG TIẾN

Lô 17, đường 25B, KCN Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2023 đến 30/06/2023

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

11. Phải trả người bán

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Phải trả người bán ngắn hạn	102.668.132.257	102.668.132.257	111.087.269.431	111.087.269.431
Công ty TNHH XD DV TM Duyên 36	-	-	512.906.728	512.906.728
Công ty Cổ phần Siêu thị VLXD Thế giới Nhà	75.931.099.075	75.931.099.075	103.757.053.176	103.757.053.176
Công ty Cổ phần VLXD Thế Giới Nhà	25.198.039.806	25.198.039.806	1.319.082.306	1.319.082.306
Công ty Cổ phần VLXD & Chất đốt Đồng Nai	-	-	884.880.000	884.880.000
Công ty TNHH Kỹ thuật Hoàng Thịnh	100.713.500	100.713.500	156.356.200	156.356.200
Công ty TNHH TM Dầu khí Thành Đại Phát	-	-	1.065.697.000	1.065.697.000
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Bà Rịa - Vũng Tàu	636.649.200	636.649.200	820.391.000	820.391.000
Phải trả các đối tượng khác	801.630.676	801.630.676	2.570.903.021	2.570.903.021
	30/06/2023		01/01/2023	
b) Phải trả người bán là các bên liên quan	75.931.099.075		103.757.053.176	
Công ty Cổ phần Siêu thị VLXD Thế giới Nhà				

12. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	01/01/2023		30/06/2023	
	Số phải thu	Số phải nộp	Số đã nộp	Số phải thu
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	-	1.068.759.752	716.624.220	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	45.308.927	45.308.927	-
Thuế thu nhập cá nhân	-	250.154.963	96.704.038	-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	5.571.660	5.571.660	-
Các loại thuế khác	-	5.000.000	5.000.000	-
Cộng	-	295.463.890	869.208.845	-
				669.635.613

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

13. Vay và nợ thuê tài chính

	01/01/2023		Trong kỳ		30/06/2023		Đơn vị tính: VND
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
a) Vay ngắn hạn	74.043.379.274	74.043.379.274	71.693.688.168	76.939.777.723	68.797.289.719	68.797.289.719	
Vay ngân hàng (a1)	68.365.379.274	68.365.379.274	71.693.688.168	74.100.777.723	65.958.289.719	65.958.289.719	
Vay dài hạn đến hạn trả (b1)	5.678.000.000	5.678.000.000	-	2.839.000.000	2.839.000.000	2.839.000.000	
b) Vay dài hạn	13.478.000.000	13.478.000.000	-	-	13.478.000.000	13.478.000.000	
Vay ngân hàng (b1)	13.478.000.000	13.478.000.000	-	-	13.478.000.000	13.478.000.000	
Vay đối tượng khác	-	-	-	-	-	-	
Cộng	87.521.379.274	87.521.379.274	71.693.688.168	76.939.777.723	82.275.289.719	82.275.289.719	

(a1) Chi tiết các khoản vay ngắn hạn ngân hàng:

Bên cho vay	Hợp đồng vay	Thời hạn vay	Lãi suất	Số dư nợ gốc	Phương thức đảm bảo
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Nhơn Trạch	Số 2023009-CRC/HĐCV-HM ngày 16/05/2023	Theo từng lần nhận nợ nhưng không quá 8 tháng	Theo từng lần nhận nợ	34.372.766.638	Thế chấp tài sản
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn - CN Huyện Nhơn Trạch Nam Đồng Nai	Số 5908-LAV-202202434 ngày 30/11/2022	Theo từng lần nhận nợ	Theo từng lần nhận nợ	2.000.000.000	Thế chấp tài sản
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN KCN Biên Hòa	Số 06.05/2023-HĐCVHM/ NHCT682-DIC ngày 15/06/2023	Theo từng lần nhận nợ nhưng không quá 6 tháng	Theo từng lần nhận nợ	29.585.523.081	Thế chấp tài sản
Cộng				65.958.289.719	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(b1) Chi tiết các khoản vay dài hạn ngân hàng:

Bên cho vay	Hợp đồng vay	Thời hạn vay	Thanh toán trên 12 tháng	Thanh toán dưới 12 tháng	Cộng	Phương thức đảm bảo
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn VN - CN Nhơn Trạch	Số 5908LAV201901941 ngày 06/05/2019	60 tháng	700.000.000	500.000.000	1.200.000.000	Thế chấp tài sản
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn VN - CN Nhơn Trạch	Số 5908-LAV-202000020 ngày 30/12/2019	60 tháng	78.000.000	39.000.000	117.000.000	Thế chấp tài sản
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn VN - CN Nhơn Trạch	Số 5908-LAV-202100876 ngày 09/04/2021	60 tháng	3.500.000.000	700.000.000	4.200.000.000	Thế chấp tài sản
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn VN - CN Nhơn Trạch	Số 5908-LAV-202100994 ngày 26/04/2021	60 tháng	4.000.000.000	800.000.000	4.800.000.000	Thế chấp tài sản
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn VN - CN Nhơn Trạch	Số 5908-LAV-202200773 ngày 29/03/2022	60 tháng	5.200.000.000	800.000.000	6.000.000.000	Thế chấp tài sản
Cộng			13.478.000.000	2.839.000.000	16.317.000.000	

14. Các khoản phải trả, phải nộp ngân hàng khác

Kinh phí công đoàn
Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn
Cò tức phải trả
Các khoản phải trả, phải nộp ngân hàng khác

Cộng

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
	1.006.979.987	904.393.227
	10.195.096	19.589.224
	21.000.000.000	-
	25.830.000	25.830.000
	616.074.000	774.000.000
Cộng	22.659.079.083	1.723.812.451

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho kỳ kế toán từ 01/01/2023 đến 30/06/2023

CÔNG TY CỔ PHẦN DIC – ĐỒNG TIẾN
Lô 17, đường 25B, KCN Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

15. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Đơn vị tính: VND				
	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	139.000.000.000	7.316.000.000	1.126.570.906	18.258.277.475	165.700.848.381
Tăng trong năm	17.225.520.000	(140.000.000)			17.225.520.000
Giảm trong năm					(140.000.000)
Lãi trong năm				473.147.849	473.147.849
Thù lao HĐQT và ban kiểm soát năm 2021				(94.800.000)	(94.800.000)
Số dư cuối năm trước	156.225.520.000	7.176.000.000	1.126.570.906	18.636.625.324	183.164.716.230
Số dư đầu năm nay	156.225.520.000	7.176.000.000	1.126.570.906	18.636.625.324	183.164.716.230
Lãi trong kỳ				117.012.630	117.012.630
Thù lao HĐQT và ban kiểm soát năm 2022				(138.000.000)	(138.000.000)
Số dư cuối kỳ này	156.225.520.000	7.176.000.000	1.126.570.906	18.615.637.954	183.143.728.860

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2023		01/01/2023	
	Tỷ lệ	VND	Tỷ lệ	VND
Trần Hoàng Tuấn	1,34%	2.093.000.000	1,34%	2.093.000.000
Công ty Cổ phần Siêu thị VLXD Thế giới nhà	24,96%	39.000.000.000	24,96%	39.000.000.000
Công ty Cổ phần Cầu kiến Bê tông Nhơn Trạch 2	41,61%	65.000.000.000	41,61%	65.000.000.000
Vốn góp của các đối tượng khác	32,09%	50.132.520.000	32,09%	50.132.520.000
Cộng	100%	156.225.520.000	100%	156.225.520.000



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu kỳ	156.225.520.000	139.000.000.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	17.225.520.000
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	156.225.520.000	156.225.520.000

d) Cổ phiếu	30/06/2023	01/01/2023
	Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	15.622.552
Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy đủ	15.622.552	15.622.552
- Cổ phiếu phổ thông	15.622.552	15.622.552
- Cổ phiếu hạn chế chuyển nhượng	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	15.622.552	15.622.552
- Cổ phiếu phổ thông	15.622.552	15.622.552
- Cổ phiếu hạn chế chuyển nhượng	-	-

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022
	VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	70.804.697.076	134.975.852.302
a) Doanh thu		
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	61.308.189.957	133.818.555.119
Doanh thu cung cấp dịch vụ	9.496.507.119	1.157.297.183
b) Doanh thu với các bên liên quan		
Công ty Cổ phần Cấu kiện Bê tông Nhơn Trạch 2	20.151.663.328	
Công ty Cổ phần Siêu thị VLXD Thế giới Nhà	1.140.909.095	1.098.354.547
Công ty cổ phần Xây dựng số 2 Đồng Nai	34.090.910	
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	70.804.697.076	134.975.852.302
Doanh thu thuần bán hàng hóa, thành phẩm	61.308.189.957	133.818.555.119
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	9.496.507.119	1.157.297.183
4. Giá vốn hàng bán		
	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022
	VND	VND
Giá vốn của hàng hoá, thành phẩm đã bán	57.607.624.436	125.056.578.170
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	7.134.255.925	648.514.783
Cộng	64.741.880.361	125.705.092.953

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

5. Doanh thu hoạt động tài chính	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	34.074.895	6.088.263
Lãi chậm thanh toán	2.507.229.523	-
Cộng	2.541.304.418	6.088.263
6. Chi phí tài chính	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 VND
Lãi tiền vay	3.725.235.127	3.098.199.384
Cộng	3.725.235.127	3.098.199.384
7. Chi phí bán hàng	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 VND
Chi phí dịch vụ mua ngoài	383.698.388	881.877.249
Chi phí khác bằng tiền	437.240.867	812.544.463
Cộng	820.939.255	1.694.421.712
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 VND
Chi phí nguyên vật liệu	49.523.464	60.179.782
Chi phí nhân công	3.256.987.392	3.994.716.291
Chi phí khấu hao	252.503.608	239.037.564
Trích lập/(Hoàn nhập) dự phòng nợ phải thu khó đòi	-	(803.278.629)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	30.102.181	194.079.222
Chi phí khác bằng tiền	359.999.431	473.901.671
Cộng	3.949.116.076	4.158.635.901
9. Thu nhập khác	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 VND
Thu từ bán CCDC, phế liệu	55.008.000	-
Thu tiền vi phạm hợp đồng	-	98.134.692
Thu nhập khác	79.373.287	108.098.244
Cộng	134.381.287	206.232.936

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

10. Chi phí khác	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022
	VND	VND
Giá trị còn lại của TSCĐ thanh lý, nhượng bán	-	181.674.976
Chi phí phạt vi phạm hành chính	-	672.301
Xử lý công nợ	-	2.521.900
Chi phí khác	84.571.174	44.220.541
Cộng	84.571.174	229.089.718

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được xác định với thuế suất là 20% trên thu nhập chịu thuế.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Bảng ước tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của doanh nghiệp được trình bày dưới đây:

	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	158.640.788	302.733.833
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	49.500.000	47.172.301
- Các khoản điều chỉnh tăng	49.500.000	47.172.301
+ Chi phí không hợp lý, hợp lệ	49.500.000	46.500.000
+ Chi phí phạt vi phạm hành chính	-	672.301
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Tổng thu nhập chịu thuế	208.140.788	349.906.134
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Chi phí thuế TNDN tính trên TN chịu thuế năm hiện hành	41.628.158	69.981.226

12. Lãi cơ bản trên cổ phiếu và lãi suy giảm trên cổ phiếu	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	117.012.630	232.752.607
Các khoản điều chỉnh tăng (giảm) lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho CĐ sở hữu CP phổ thông	-	-
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	117.012.630	232.752.607
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	15.622.552	14.223.573
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	7	16
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	7	16

Công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm tàng suy giảm trong kỳ và đến ngày lập báo cáo tài chính kỳ kế toán từ 01/01/2023 đến 30/06/2023.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

13. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Từ 01/01/2023	Từ 01/01/2022
	đến 30/06/2023	đến 30/06/2022
Chỉ tiêu	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	16.227.427.636	87.860.565.104
Chi phí nhân công	9.066.778.572	18.726.958.703
Chi phí khấu hao TSCĐ	11.153.944.615	12.349.446.970
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.896.350.964	9.764.594.209
Chi phí khác bằng tiền	1.170.027.985	2.170.543.840
Tổng cộng	41.514.529.772	130.872.108.826

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Thông tin về các bên liên quan

Thu nhập của thành viên Hội đồng Quản Trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban kiểm soát trong năm như sau:

	Từ 01/01/2023	Từ 01/01/2022
	đến 30/06/2023	đến 30/06/2022
	VND	VND
Lương, thưởng và các khoản phúc lợi khác	420.915.518	685.507.743

Trong kỳ, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan. Các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch (VND)
Công ty Cổ phần Cấu kiện Bê tông Nhơn Trạch 2	Bên liên quan	Doanh thu bán hàng Doanh thu dịch vụ	12.108.663.331 8.042.999.997
Công ty Cổ phần Siêu thị VLXD Thế giới Nhà	Bên liên quan	Doanh thu dịch vụ Mua nguyên vật liệu Nhận chiết khấu thương mại	1.140.909.095 39.835.013.356 2.249.517.080
Công ty cổ phần Xây dựng số 2 Đồng Nai	Bên liên quan	Doanh thu dịch vụ Xây dựng cơ bản	34.090.910 198.267.838

Cho đến ngày 30/06/2023, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị khoản phải thu/(phải trả) (VND)
Công ty Cổ phần Cấu kiện Bê tông Nhơn Trạch 2	Bên liên quan	Phải thu khách hàng	16.676.676.052
Công ty Cổ phần Siêu thị VLXD Thế giới Nhà	Bên liên quan	Phải trả người bán Phải thu khách hàng	(75.931.099.075) 88.162.329
Công ty Cổ phần Xây dựng số 2 Đồng Nai	Bên liên quan	Phải thu khách hàng	33.777.637.353

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

2. Báo cáo bộ phận

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Công ty chỉ hoạt động trong khu vực địa lý lãnh thổ Việt Nam nên không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là sản xuất kinh doanh các sản phẩm bê tông, do đó không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

3. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

Đơn vị tính: VND

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.741.999.146	-	5.148.962.865	-
Phải thu khách hàng	161.898.624.882	(9.722.875.332)	164.130.037.044	(9.722.875.332)
Phải thu khác	3.238.103.194	-	1.152.798.803	-
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	151.500.000	-	151.500.000	-
Cộng	167.030.227.222	(9.722.875.332)	170.583.298.712	(9.722.875.332)
Công nợ tài chính				
			Giá trị ghi sổ	
			30/06/2023	01/01/2023
Các khoản vay			82.275.289.719	87.521.379.274
Phải trả người bán			102.668.132.257	111.087.269.431
Phải trả khác			21.652.099.096	819.419.224
Cộng			206.595.521.072	199.428.067.929

Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán theo thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06/11/2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính. Thông tư 210/2009/TT-BTC yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng chưa đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả việc áp dụng giá trị hợp lý nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

4. Tài sản đảm bảo

Công ty đã thế chấp tài sản cố định để đảm bảo cho các khoản vay của ngân hàng (xem thuyết minh số V.07 và V.13). Tại thời điểm 30/06/2023 Công ty không có nắm giữ tài sản đảm bảo nào của đơn vị khác.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**5. Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm cả tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với các khách hàng lớn. Trên cơ sở này, Công ty không có rủi ro tập trung về tín dụng.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

6. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Thông tin thời hạn đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>		
	Từ 01 năm trở xuống	Từ 01 năm đến 05 năm	Cộng
Số cuối kỳ	193.117.521.072	13.478.000.000	206.595.521.072
Các khoản vay	68.797.289.719	13.478.000.000	82.275.289.719
Phải trả người bán	102.668.132.257	-	102.668.132.257
Phải trả khác	21.652.099.096	-	21.652.099.096
Số đầu kỳ	185.950.067.929	13.478.000.000	199.428.067.929
Các khoản vay	74.043.379.274	13.478.000.000	87.521.379.274
Phải trả người bán	111.087.269.431	-	111.087.269.431
Phải trả khác	819.419.224	-	819.419.224

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**7. Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại : Rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các giao dịch trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty giám sát các rủi ro đối với các tài sản và nợ phải trả tài chính bằng ngoại tệ.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

Các cổ phiếu do công ty nắm giữ có thể bị ảnh hưởng bởi các rủi ro về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư và đa dạng hóa danh mục đầu tư.

8. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 và Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 đã được Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN) kiểm toán và soát xét.

9. Thông tin về hoạt động liên tục

Trong kỳ kế toán từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Vì vậy, Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty sẽ hoạt động liên tục.



CÔNG TY CỔ PHẦN DIC – ĐỒNG TIẾN

Lô 17, đường 25B, KCN Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2023 đến 30/06/2023

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

10. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

Người lập biểu



Lê Thị Nguyên

Đồng Nai, ngày 12 tháng 08 năm 2023

Kế toán trưởng



Trần Thị Trúc Lan

Chủ tịch Hội đồng Giám đốc



Huỳnh Trung Hiếu

